



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 62

Ngày 01 tháng 11 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 30-9-2013 - Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ban hành mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn thành phố. 2
- 09-10-2013 - Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020. 36

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 01-10-2013 - Quyết định số 1509/QĐ-UBND về việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực. 50

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông
trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành Khung mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9547/STC-BVG-2 ngày 25 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo như các phụ lục đính kèm như sau:

- Phụ lục 1: Mức thu phí qua đò tại bến khách Lương Văn Cang, quận 8;
- Phụ lục 2: Mức thu phí qua đò tại bến khách Hội Đồng, phường 15, quận 8;
- Phụ lục 3: Mức thu phí qua đò tại bến Rạch Cát Sau, quận 8;
- Phụ lục 4: Mức thu phí qua đò tại bến Đình Bình Đông, quận 8;
- Phụ lục 5: Mức thu phí qua đò tại bến Đình Ông, phường 15, quận 8;
- Phụ lục 6: Mức thu phí qua đò tại bến Đá, quận 8;
- Phụ lục 7: Mức thu phí qua đò tại bến Hợp tác xã Phước Bình Mỹ, quận 9;
- Phụ lục 8: Mức thu phí qua đò tại bến An Phú Đông, quận 12;
- Phụ lục 9: Mức thu phí qua đò tại bến Miếu Nổi, phường 15, quận Gò Vấp;
- Phụ lục 10: Mức thu phí qua đò tại bến Bình Quới, quận Bình Thạnh;
- Phụ lục 11: Mức thu phí qua đò tại bến Tân Nhật - Tân Bửu, huyện Bình Chánh;
- Phụ lục 12: Mức thu phí qua đò tại bến Ấp 2, Tân Túc - Tân Nhựt, huyện Bình Chánh;
- Phụ lục 13: Mức thu phí qua đò tại bến Bình Lợi, huyện Bình Chánh;
- Phụ lục 14: Mức thu phí qua đò tại bến Ấp 3, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè;
- Phụ lục 15: Mức thu phí qua đò tại bến Ấp 4, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè;
- Phụ lục 16: Mức thu phí qua đò tại bến Ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè;
- Phụ lục 17: Mức thu phí qua đò tại bến (hộ Phan Văn Bá) Ấp 3 - 4, Hiệp Phước, huyện Nhà Bè;

- Phụ lục 18: Mức thu phí qua đò tại bến An Thới Đông - Hiệp Phước, huyện Cần Giờ;
- Phụ lục 19: Mức thu phí qua đò tại bến An Thới Đông - Doi Lâu - Hiệp Phước, huyện Cần Giờ;
- Phụ lục 20: Mức thu phí qua đò tại bến Vàm Sát - Rạch Cát, huyện Cần Giờ;
- Phụ lục 21: Mức thu phí qua đò tại bến Vàm Sát - Tân Tập, huyện Cần Giờ;
- Phụ lục 22: Mức thu phí qua đò tại bến Rạch Lá, huyện Cần Giờ;
- Phụ lục 23: Mức thu phí qua đò tại bến Bà Lụa, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 24: Mức thu phí qua đò tại bến Bình Mỹ, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 25: Mức thu phí qua đò tại bến Thầy Tám Tắc, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 26: Mức thu phí qua đò tại bến Cá Lăng, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 27: Mức thu phí qua đò tại bến Cây Me, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 28: Mức thu phí qua đò tại bến Bò Cạp, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 29: Mức thu phí qua đò tại bến Rạch Bắp, huyện Củ Chi;
- Phụ lục 30: Mức thu phí qua đò tại bến Dòng Sỏi, huyện Củ Chi.

Đối với những bến đò khách ngang sông có điều kiện, giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện địa bàn liên quan vận động chủ bến, chủ đò miễn thu phí qua đò đối với học sinh, sinh viên đi học.

Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí qua đò

1. Chứng từ thu phí:

Tổ chức, cá nhân thu phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí qua đò theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

Tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí.

Tiền thu phí được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức,

cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

3. Công khai chế độ thu phí:

Tổ chức, cá nhân thu phí phải niêm yết giá vé và thông báo công khai tại địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định tại Mục Đ, Phần IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính, bao gồm: Tên phí, mức thu, chứng từ thu, văn bản quy định thu phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện địa bàn có bến đò khách ngang sông thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu, nộp phí qua đò của các bến đò trên địa bàn phụ trách theo quy định; đề xuất điều chỉnh mức thu (nếu có) tại các bến khách ngang sông trên địa bàn phụ trách, gửi Sở Tài chính xem xét, thẩm tra.

Giao Sở Tài chính xem xét, thẩm tra đề xuất của Ủy ban nhân dân các quận, huyện (nếu có) về điều chỉnh mức thu phí qua đò phù hợp với tình hình thực tế từng thời điểm, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

Phụ lục 1**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
LƯƠNG VĂN CANG, QUẬN 8**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
HỘI ĐỒNG, PHƯỜNG 15, QUẬN 8

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 3**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
RẠCH CÁT SAU, QUẬN 8**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 4
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ĐÌNH BÌNH ĐÔNG, QUẬN 8

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
Hành khách	3.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 5**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ĐÌNH ÔNG, PHƯỜNG 15, QUẬN 8**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
Hành khách	5.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 6
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BẾN ĐÁ, QUẬN 8

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 7**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
HỢP TÁC XÃ ĐÒ KHÁCH PHƯỚC BÌNH MỸ, QUẬN 9**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
Hành khách	5.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 8
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
AN PHÚ ĐÔNG, QUẬN 12

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	1.500 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	2.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	1.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 9**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
MIẾU NỎI, PHƯỜNG 15, QUẬN GÒ VẤP**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
Hành khách	5.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 10**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BÌNH QUỚI, QUẬN BÌNH THẠNH**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	3.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 11**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
TÂN NHẬT - TÂN BỬU, HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	500 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	500 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	2.500 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 12**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ẤP 2 TÂN TÚC - TÂN NHỰT, HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 13**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BÌNH LỢI, HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 14**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ẤP 3 - XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN NHÀ BÈ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 15**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ẤP 4 - XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN NHÀ BÈ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	3.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 16**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG****ẤP 3 - XÃ HIỆP PHƯỚC, HUYỆN NHÀ BÈ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 17**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
ẤP 3, 4 - XÃ HIỆP PHƯỚC (PHAN VĂN BÁ), HUYỆN NHÀ BÈ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 18**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
AN THỚI ĐÔNG - HIỆP PHƯỚC, HUYỆN CẦN GIỜ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	3.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	6.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	9.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	6.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 19**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
AN THỚI ĐÔNG - ĐOI LẦU - HIỆP PHƯỚC, HUYỆN CÀN GIỜ-**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	6.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	8.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	6.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 20**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
VÀM SÁT - RẠCH CÁT, HUYỆN CÀN GIỜ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	12.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	12.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	20.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	8.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 21**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
VÀM SÁT - TÂN TẬP, HUYỆN CẦN GIỜ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	5.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	5.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	14.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	9.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 22**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
RẠCH LÁ, HUYỆN CẦN GIỜ**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
Hành khách	2.000 đồng/lượt người

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 23**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BÀ LỰA, HUYỆN CỬ CHI**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	3.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 24
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BÌNH MỸ, HUYỆN CỬ CHI

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	2.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	1.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 25**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
THẦY TÁM TẮC, HUYỆN CỬ CHI**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	3.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 26
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
CÁ LĂNG, HUYỆN CỬ CHI

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	3.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	6.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	5.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa cồng kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 27**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
CÂY ME, HUYỆN CỬ CHI**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	1.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	5.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	4.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 28
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
BỒ CẤP, HUYỆN CỬ CHI

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 29**MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
RẠCH BẮP, HUYỆN CỬ CHI**

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 30
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TẠI BẾN KHÁCH NGANG SÔNG
DÒNG SỎI, HUYỆN CỬ CHI

*(Ban hành kèm Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Nội dung	Mức thu
- Hành khách	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe đạp	2.000 đồng/lượt người
- Hành khách và xe máy	4.000 đồng/lượt người
- Hàng hóa từ 50kg trở lên	2.000 đồng/lượt
Đối với hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn nhưng tối đa không quá hai lần mức thu đối với hàng hóa bình thường.	

Miễn giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí theo khung giá nêu trên đối với học sinh, sinh viên đi học.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
cho khu vực kinh tế tập thể Thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2013 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, củng cố, xây dựng và phát triển kinh tế tập thể thành phố và Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Ban Thường vụ Thành ủy “về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 595/TTr-SNV ngày 31 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Liên minh Hợp tác xã thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành

thành phố có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

CƠ SỞ HÌNH THÀNH ĐỀ ÁN

I. TÍNH CẤP THIẾT VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ

1. Kinh tế tập thể là khu vực đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến tháng 6 năm 2013, Thành phố Hồ Chí Minh có 535 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động với 60.300 thành viên và 57.900 người lao động (chủ yếu là những người lao động cá thể, nhỏ lẻ, có thu nhập thấp), đóng góp 1% vào GDP thành phố. Tuy số lượng và giá trị kinh tế đóng góp vào nền kinh tế thành phố khá khiêm tốn so với các thành phần kinh tế khác, nhưng có ý nghĩa xã hội rất lớn. Đây là hình thức tập hợp cộng đồng phù hợp nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, có tác dụng tích cực vào chương trình xóa đói giảm nghèo bền vững; hạn chế mặt trái của kinh tế thị trường; thu hút các thành phần kinh tế liên kết, hợp tác để phát triển cộng đồng dân cư địa phương; tập hợp đoàn viên, hội viên các đoàn thể lập hợp tác xã để góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị tại cơ sở.

2. Kinh tế tập thể đang gặp nhiều khó khăn để duy trì và phát triển.

Kinh tế tập thể cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng còn nhiều khó khăn về nguồn nhân lực, vốn, khoa học kỹ thuật, trang thiết bị. Trong đó, chất lượng nhân lực, trình độ của cán bộ quản lý quản lý trong các hợp tác xã chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của khu vực kinh tế, lại rất khó thu hút lực lượng lao động trẻ có kỹ năng nghề nghiệp vào làm việc.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã đã được trung ương, địa phương quan tâm chú trọng. Tuy nhiên, số lượng cán bộ được tham gia các lớp còn rất ít so với nhu cầu cần được đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nhu cầu về đào tạo dài hạn.

3. Đối tượng tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo còn hẹp, chỉ tập trung chủ yếu vào cán bộ quản lý hợp tác xã. Nhu cầu mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng các chính sách đào tạo, bồi dưỡng trong hợp tác xã là rất cần thiết.

Để kinh tế tập thể thành phố phát triển vững mạnh, xứng tầm với trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng, ban hành Đề án **“Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể thành phố”**.

II. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”;

- Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về “Tăng cường lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013;

- Các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các Thông tư của các Bộ, ngành hướng dẫn thực hiện Điều 6 Luật Hợp tác xã năm 2012 về chính sách hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước đối với hợp tác xã nông nghiệp, phi nông nghiệp;

- Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, củng cố, xây dựng và phát triển kinh tế tập thể thành phố;

- Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Ban Thường vụ Thành ủy “về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”;

- Kế hoạch số 1250/KH-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Chỉ thị số 07-CT/TU;

Tất cả những văn bản trên đều nhất quán quan điểm về chính sách phát triển kinh tế tập thể, tập trung vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong đó, đặc biệt là đẩy mạnh chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong các hợp tác xã.

2. Cơ sở thực tiễn

Chất lượng nguồn nhân lực trong các hợp tác xã rất thấp và không đồng đều. Từ kết quả khảo sát của Đề án, hiện nay trong cơ cấu lao động ở các hợp tác xã, tỷ lệ cán bộ quản lý đã qua đào tạo là 61%. Trong đó 10% đại học, 14% cao đẳng và 37% trung cấp. Còn lại 27% có trình độ phổ thông trung học và 12% chưa qua đào tạo (chưa đạt trình độ phổ thông trung học). Tỷ lệ thành viên (không giữ vị trí quản lý) đã qua đào tạo chỉ có 23%, trong đó 3% đại học, 7% cao đẳng và 13% trung cấp, còn lại 45% trình độ phổ thông và 32% chưa qua đào tạo.

Phần đông cán bộ quản lý của hợp tác xã bao gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên Hội đồng quản trị có độ tuổi cao, có đến 49% số lượng cán bộ quản lý có độ tuổi từ 46 tuổi trở lên, nên khả năng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bị giới hạn, chậm thích ứng với kinh tế thị trường; lúng túng với những yêu cầu quản trị kinh doanh mới, thiếu kinh nghiệm trong hội nhập kinh tế.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu Đề án

- Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực của kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố, bao gồm: độ tuổi, trình độ chuyên môn, trình độ quản trị của cán bộ quản lý hợp tác xã, thành viên hợp tác xã; kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian bắt đầu áp dụng Nghị định số 88/2005/NĐ-CP của Chính phủ đến cuối năm 2011;

- Đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể ở Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần đạt mục tiêu phát triển bền vững, tạo năng lực cho kinh tế tập thể ngày càng trở thành động lực phát triển kinh tế bên cạnh kinh tế nhà nước (giai đoạn 2013 - 2020).

2. Giới hạn Đề án

- Về đối tượng: đối tượng nghiên cứu của Đề án này là đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động trong khu vực kinh tế tập thể, bao gồm: thành viên Hội đồng quản trị; giám

đốc, các phó Giám đốc; kế toán trưởng; lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị; thành viên và người lao động đang làm việc tại các Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố;

- Về không gian: các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Về thời gian: từ khi áp dụng Nghị định số 88/2005/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã đến cuối năm 2012.

- Thời gian thực hiện đề án: Giai đoạn 2013 - 2020.

Phần II

THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. ĐỘ TUỔI

1. Cán bộ quản lý tại các hợp tác xã

Phần lớn cán bộ quản lý tại hợp tác xã đều nằm ở độ tuổi 36 - 55 tuổi (chiếm khoảng 60%). Kết quả khảo sát cho thấy, số cán bộ quản lý hợp tác xã ở độ tuổi 36 - 45 tuổi chiếm 28%; ở độ tuổi 46 - 55 tuổi chiếm đến 32%; ở độ tuổi từ 18 - 35 tuổi chiếm 23%.

2. Thành viên và người lao động

Lực lượng thành viên và người lao động làm việc tại các hợp tác xã khá trẻ, có 22% thành viên ở độ tuổi 18 - 25 tuổi và 32% thành viên ở độ tuổi 26 - 35 tuổi. Thành viên ở độ tuổi 36 - 55 tuổi chiếm tỷ lệ khá cao (39%). Tuy nhiên, trình độ của phần lớn thành viên và người lao động này thấp.

II. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

1. Trình độ cán bộ quản lý Hợp tác xã

Kết quả khảo sát cho thấy, cán bộ quản lý hợp tác xã phần lớn đạt trình độ trung cấp, trung học phổ thông. Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã trình độ trung cấp chiếm 37%, trình độ phổ thông chiếm 27%. Chỉ có 24% ban quản lý hợp tác xã đạt trình độ đại học và cao đẳng. Đặc biệt, tỷ lệ cán bộ quản lý chưa qua đào tạo chiếm đến 12%.

2. Trình độ thành viên

Trình độ thành viên tại các hợp tác xã khá thấp. Qua khảo sát cho thấy, 45% thành viên chỉ mới đạt trình độ phổ thông, 32% thành viên chưa qua đào tạo. Trong khi đó, số thành viên có trình độ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ 23%.

III. TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ

Về số lượng học viên, trong 5 năm qua (2006 - 2011) Liên minh Hợp tác xã đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 9.041 lượt cán bộ quản lý hợp tác xã. Tuy nhiên, số lượng cán bộ được đào tạo dài hạn chỉ 175 lượt.

1. Về đối tượng đào tạo

Hiện nay, đối tượng được tham gia các lớp bồi dưỡng chủ yếu là thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, nên thành viên làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã phần lớn chưa được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn. Nếu xét về độ tuổi được hưởng hỗ trợ đào tạo, phần lớn các cán bộ quản lý hợp tác xã đều vượt quá độ tuổi được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 88/2005/NĐ-CP (không quá 40 tuổi). Nên khoảng 50% cán bộ quản lý hợp tác xã không đủ điều kiện tham gia đào tạo dài hạn, dẫn đến hệ quả không thể đào tạo nâng cao năng lực, trình độ của đối tượng này.

2. Về nội dung đào tạo

Nội dung bồi dưỡng, đào tạo còn chung chung, lặp lại và ít có thay đổi trong nhiều năm, kiến thức đưa vào giảng dạy còn mang tính lý thuyết, ít bài tập vận dụng. Ví dụ: các khóa tập huấn chuyên sâu về marketing và lập phương án sản xuất kinh doanh, quản trị kinh doanh chưa được quan tâm, trong khi đó, vấn đề lớn nhất với các hợp tác xã sản xuất và dịch vụ là thiếu khả năng tìm đầu ra cho sản phẩm, dịch vụ của mình.

Nhiều hợp tác xã có nhu cầu được bồi dưỡng, đào tạo nhưng trong chương trình của địa phương lại chưa có. Ví dụ: các hợp tác xã dịch vụ môi trường có nhu cầu cử cán bộ đi đào tạo kiến thức về môi trường nhưng hiện nay Liên minh Hợp tác xã cũng như các cơ sở đào tạo khác vẫn chưa có chương trình đào tạo về vấn đề này.

3. Về kinh phí đào tạo

Thời gian phê duyệt kinh phí hàng năm tương đối dài. Tổng thời gian phê duyệt kinh phí kéo dài từ 9 đến 10 tháng. Hệ quả là, năm 2007, 2008, 2009, Liên minh Hợp tác xã thành phố chỉ nhận được nguồn kinh phí bồi dưỡng đào tạo vào tháng 10 của năm. Do vậy, không kịp sử dụng nguồn kinh phí để triển khai công tác bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo đúng kế hoạch đề ra và phải chuyển kinh phí đào tạo sang năm tiếp theo. Năm 2010, kinh phí đào tạo được Trung ương chuyển về thành phố vào tháng 3, sớm hơn các năm trước, tuy nhiên, thời gian chuyển kinh phí như vậy vẫn chưa phù hợp với kế hoạch triển khai hoạt động đào tạo vào tháng 1 hàng năm.

Mặt khác, theo quy định tại Thông tư số 66/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính (in ấn tài liệu, thù lao giảng viên) hỗ trợ các đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng của Hợp tác xã còn quá thấp, nên không mời được giáo viên giỏi, có kinh nghiệm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ TẬP THỂ

- Độ tuổi của cán bộ quản lý hợp tác xã khá cao, phản ứng chậm với sự thay đổi thường xuyên của thị trường; thiếu tính chủ động, sáng tạo trong định hướng hoạt động.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý hợp tác xã vẫn còn rất thấp, hoạt động quản lý chủ yếu dựa trên kinh nghiệm tích lũy qua thực tế; Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khu vực kinh tế tập thể còn nhiều bất cập.

- Phần đông thành viên đều chưa qua đào tạo, trình độ chuyên môn thấp; không có điều kiện ứng dụng kiến thức chuyên môn vào công việc, không được cập nhật thường xuyên các kiến thức khoa học công nghệ, kỹ năng liên quan đến công việc.

- Công tác quy hoạch, tạo nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể chưa được quan tâm thực hiện; các hợp tác xã luôn thiếu nguồn nhân lực quản lý có trình độ, năng lực và lực lượng lao động trình độ tay nghề cao. Trong khi đó, khả năng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực kinh tế tập thể còn yếu.

- Việc tuyển dụng, lưu giữ cán bộ có năng lực làm việc tại hợp tác xã gặp khó khăn vì mức lương, chế độ chính sách tương đối thấp hơn các thành phần kinh tế khác.

Phần III

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ TẬP THỂ

1. Về đối tượng đào tạo

- Mở rộng giới hạn về độ tuổi hỗ trợ đào tạo đến 50 tuổi;

- Mở rộng đối tượng tham gia đào tạo cho con em thành viên, người lao động có tâm huyết, có cam kết làm việc lâu dài tại hợp tác xã, thuộc diện cán bộ trẻ kế thừa.

- Mở rộng đối tượng tham gia bồi dưỡng cho người lao động trong hợp tác xã.

2. Về nội dung đào tạo

- Xây dựng giáo trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn cho đối tượng là cán bộ quản lý, nghiệp vụ hợp tác xã. Nội dung giáo trình gắn liền với yêu cầu nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ hợp tác xã, phù hợp với các hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đặt hàng nội dung tập huấn, đào tạo cho các giảng viên, các trường, các viện nghiên cứu.

- Áp dụng phương pháp “Tập huấn có sự tham gia” của cán bộ quản lý hợp tác xã. Nội dung tập huấn được báo cáo viên biên soạn theo nhu cầu của học viên, kiến thức và kinh nghiệm gắn liền với thực tiễn, quan tâm nhiều đến kỹ năng thực hành. Các lớp đào tạo, bồi dưỡng có nội dung tham quan, học tập kinh nghiệm, trao đổi thực tế với các cơ sở tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất kinh doanh điển hình,

- Chương trình bồi dưỡng, đào tạo được mở rộng thêm nhiều nội dung, chủ đề theo nhu cầu khảo sát thực tế và nhu cầu của thị trường, yêu cầu của hợp tác xã như: tập huấn về xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; phân tích nhu cầu thành viên, nhu cầu thị trường để xác định hướng phát triển của hợp tác xã; viết dự án vay vốn, phân tích chuỗi giá trị, thị trường, marketing; chính sách pháp luật về hợp tác xã.

- Giai đoạn 2013 - 2015, tổ chức các lớp đào tạo dài hạn, bồi dưỡng ngắn hạn theo kế hoạch được giao hàng năm, đồng thời nghiên cứu tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng theo đơn đặt hàng từ các hợp tác xã, các quận - huyện.

- Giai đoạn 2015 - 2020, mở rộng các ngành đào tạo theo hướng: Tạo nguồn nhân lực bổ sung cho khu vực kinh tế tập thể; nhu cầu đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ và dạy nghề theo đơn đặt hàng từ các hợp tác xã, các quận - huyện.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả sau đào tạo và khả năng áp dụng các kiến thức được học vào thực tiễn. Tổ chức các khóa tư vấn sau đào tạo, hướng dẫn trực tiếp học viên đã tham gia các khóa bồi dưỡng, đào tạo trong trường hợp họ gặp khó khăn trong việc thực hành.

3. Về kinh phí đào tạo

a) Ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí đối với những lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã.

b) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể được xây dựng và phê duyệt hàng năm, 5 năm cùng với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Số lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được tăng dần hàng năm, nhưng mức tăng không vượt quá 30% so với kế hoạch của năm trước liền kề.

c) Ban hành chế độ thù lao giảng viên, báo cáo viên cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ khu vực kinh tế tập thể phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường và được phê duyệt cùng với kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.

4. Về chỉ tiêu đào tạo

a) Giai đoạn 2013 - 2015:

- Số lượng học viên các lớp đào tạo được ngân sách hỗ trợ hàng năm trung bình 80 đến 120 lượt học viên tương ứng với 80 đến 120 người tham gia trải đều ở các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học.

- Số lượng học viên các lớp bồi dưỡng, tập huấn được ngân sách hỗ trợ hàng năm trung bình từ 1.000 đến 1.500 lượt học viên tương ứng với 500 đến 750 người tham gia bồi dưỡng trên các lĩnh vực pháp luật, tài chính, kế toán, thương mại, quản trị và các lĩnh vực khác.

b) Giai đoạn 2016 - 2020:

- Số lượng học viên các lớp đào tạo được ngân sách hỗ trợ hàng năm trung bình 120 đến 200 lượt học viên tương ứng với 120 đến 200 người tham gia trải đều ở các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học.

- Số lượng học viên các lớp bồi dưỡng, tập huấn được ngân sách hỗ trợ hàng năm trung bình từ 1.500 đến 2.000 lượt học viên tương ứng với 750 đến 1.000 người tham gia bồi dưỡng trên các lĩnh vực pháp luật, tài chính, kế toán, thương mại, quản trị và các lĩnh vực khác.

II. GIẢI PHÁP TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHÁT TRIỂN

Tiến hành thực hiện các giải pháp để thu hút nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản, có năng lực, trình độ về làm việc tại các hợp tác xã, gồm:

1. Đối với nguồn nhân lực trong các hợp tác xã

- Hàng năm, tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu nhân lực trong khu vực kinh tế tập thể để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng trong năm tiếp theo.

- Mở rộng đối tượng được ngân sách hỗ trợ kinh phí đào tạo dài hạn cho các đối tượng: thành viên hợp tác xã; con em thành viên hợp tác xã, nếu được hợp tác xã cử đi học, có đủ điều kiện để theo học các khóa, lớp đào tạo hệ cao đẳng, đại học và có cam kết sau khi học xong về làm việc tại hợp tác xã ít nhất là 5 năm.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức hỗ trợ cho đối tượng là cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

- Nghiên cứu ban hành quy định nhằm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về việc đưa cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật về công tác ở hợp tác xã trong một thời gian nhất định, được giữ nguyên lương và chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước cấp; được hưởng phụ cấp gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

2. Hoàn thiện bộ máy, cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể

- Tiếp tục bố trí, kiện toàn đủ số cán bộ chuyên trách quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các sở - ngành, quận - huyện theo quy định của Chính phủ và Công văn số 865-CV/VPTU ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Thường trực Thành ủy chỉ đạo về phân công tổ chức - cán bộ quản lý kinh tế tập thể.

- Hàng năm, tổ chức bồi dưỡng pháp luật về hợp tác xã, tổ hợp tác, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước riêng đối với kinh tế tập thể cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các sở - ngành, quận - huyện. Thực hiện việc xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với số cán bộ này.

- Đẩy mạnh hoạt động của Ban Chỉ đạo Phát triển kinh tế tập thể thành phố và Ban Chỉ đạo Phát triển kinh tế tập thể 24 quận - huyện.

III. GIẢI PHÁP VỀ TUYỂN DỤNG

- Giai đoạn 2013 - 2015 tiến hành thành lập bộ phận tư vấn về nhân lực thuộc Liên minh Hợp tác xã thành phố nhằm hình thành sự liên kết, cầu nối trong việc giải quyết các yêu cầu liên quan đến lao động, việc làm giữa cơ quan quản lý nhà nước - người lao động - cơ sở đào tạo - hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng lao động;

- Xây dựng Đề án thành lập Trung tâm giới thiệu việc làm cho khu vực kinh tế tập thể, trực thuộc Liên minh Hợp tác xã thành phố.

- Hàng năm, Liên minh Hợp tác xã thành phố phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các quận - huyện xây dựng chương trình, kế hoạch hỗ trợ các hợp tác xã trong việc thu hút đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề, kinh nghiệm vào làm việc, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và thực hiện.

- Đối với các hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp:

Trong giai đoạn 2013 - 2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Nội vụ, Liên minh Hợp tác xã thành phố tuyển dụng, bố trí mỗi hợp tác xã đủ 2 cán bộ, Liên hiệp Hợp tác xã đủ 6 cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ có trình độ đại học, cao đẳng.

IV. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC

- Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ngân hàng nhà nước Chi nhánh thành phố có trách nhiệm quản lý, theo dõi, cập nhật biến động, nhu cầu tăng thêm của đội ngũ cán bộ hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực sở - ngành quản lý. Hàng năm báo cáo thực trạng nguồn nhân lực, lập kế hoạch đào tạo, tuyển dụng gửi về Sở Nội vụ.

- Hàng năm Sở Nội vụ phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã thành phố xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, thực hiện chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Liên minh Hợp tác xã thành phố xây dựng kế hoạch trao học bổng cho các sinh viên đại học, cao đẳng có thành tích tốt trong học tập, cam kết làm việc tại các hợp tác xã trong một thời gian nhất định sau khi ra trường. Kinh phí trao học bổng trích từ ngân sách dành cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chính sách lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với cán bộ quản lý làm việc tại các hợp tác xã.

- Liên minh Hợp tác xã thành phố phối hợp với các sở - ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân quận - huyện làm đầu mối, tạo sự liên kết giữa các hợp tác xã với các

trường đại học, cao đẳng, trung tâm dạy nghề để hỗ trợ các hợp tác xã trong đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp.

- Liên minh Hợp tác xã tổ chức các hoạt động định kỳ để tôn vinh các tập thể, cá nhân cán bộ, nhân viên, người lao động giỏi trong các hợp tác xã.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CHUNG

- Thường trực Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể thành phố chủ trì triển khai thực hiện đề án, theo dõi, đôn đốc các sở - ngành, quận - huyện thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Liên minh Hợp tác xã thành phố tham mưu giúp Trưởng Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể thành phố trong triển khai thực hiện đề án và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Trách nhiệm cụ thể của các sở - ngành, quận - huyện

a) Kế hoạch đào tạo

Liên minh Hợp tác xã chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và Trường Cán bộ thành phố xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kinh tế tập thể từng năm, 5 năm, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Tổ chức đào tạo

- Trường Cán bộ thành phố phối hợp với Sở Nội vụ và Liên minh Hợp tác xã thành phố tổ chức các khóa, lớp đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học cho đối tượng là cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ trong các hợp tác xã; tổ chức các khóa lớp bồi dưỡng về kinh tế tập thể cho đối tượng là cán bộ chuyên trách kinh tế tập thể tại các sở - ngành, quận - huyện.

- Liên minh Hợp tác xã phối hợp với Sở Nội vụ, Trường Cán bộ thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ trong các hợp tác xã, tổ hợp tác.

c) Tuyển dụng và sử dụng cán bộ

- Sở Nội vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố củng cố, kiện toàn việc phân công tổ chức - cán bộ chuyên trách quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các sở - ngành, quận - huyện.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở - ngành liên quan và Liên minh Hợp tác xã thành phố lựa chọn, tuyển dụng cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật tăng cường về công tác ở hợp tác xã theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Liên minh Hợp tác xã thành phố phối hợp với Sở Nội vụ nghiên cứu mở rộng đối tượng đào tạo theo nhu cầu phát triển kinh tế tập thể đối với các đối tượng ngoài khu vực kinh tế tập thể có mong muốn, nguyện vọng và cam kết làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi được đào tạo, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

d) Liên minh Hợp tác xã thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Giới thiệu việc làm khu vực kinh tế tập thể.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí triển khai đề án được dự toán và chi từ nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể thành phố và Ban Chỉ đạo quận - huyện.

- Kinh phí thực hiện các chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tập thể theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt do ngân sách của thành phố hỗ trợ.

- Ủy ban nhân dân các quận - huyện xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố các hợp tác xã có những dự án có hiệu quả và giải quyết được nhiều lao động tại địa phương, đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan chức năng ưu tiên bố trí nguồn vốn vay từ nguồn vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm nếu đủ các điều kiện.

- Các hợp tác xã trích một phần lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để lập quỹ bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ của mình./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1059/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 01 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 215/TTr-TP ngày 30 tháng 9 năm 2013 về việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố danh mục 153 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ ban hành.

(Đính kèm Danh mục văn bản hết hiệu lực)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Sơn

Mẫu số 06

Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ BAN HÀNH
Từ năm 1991 đến năm 2013***(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)***152 NGHỊ QUYẾT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ BAN HÀNH
Từ năm 1991 đến năm 2008**

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
01	26/NQ-HĐND	14/5/1991	NQ về tổng quyết toán ngân sách huyện Duyên Hải năm 1990.	01/01/1992	Đương nhiên hết hiệu lực
02	45/NQ-HĐND	17/8/1991	NQ Hội nghị Hội đồng nhân dân huyện khóa VI kỳ họp lần thứ 8 về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 1991.	01/01/1992	//

03	57/NQ-HĐND	01/11/1991	NQ HĐND huyện Duyên Hải khóa VI kỳ họp lần thứ 9 về tình hình kinh tế-xã hội quý II và chương trình công tác quý IV năm 1991.	01/01/1992	//
04	04/NQ-HĐND	11/02/1992	NQ của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giòe khóa 6 kỳ họp lần thứ 10 về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 1991 và phương hướng nhiệm vụ năm 1992.	01/01/1993	//
05	16/NQ-HĐND	07/5/1992	NQ về nội dung kỳ họp HĐND lần thứ 11 về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội quý I và chương trình công tác quý II năm 1992.	01/01/1993	//
06	36/NQ-HĐND	14/8/1992	NQ về tổng quyết toán ngân sách huyện năm 1991.	31/12/1992	//
07	05/NQ-HĐND	01/02/1993	NQ HĐND huyện Cần Giòe kỳ họp lần thứ 14 về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 1992 và phương hướng nhiệm vụ năm 1993.	01/01/1994	//
08	18/NQ-HĐND	18/5/1993	NQ về nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân lần thứ 15.	01/01/1994	//
09	19/NQ-HĐND	18/5/1993	NQ về tổng quyết toán ngân sách huyện năm 1992.	01/01/1994	//
10	31/NQ-HĐND	16/8/1993	NQ HĐND huyện khóa VI kỳ họp lần thứ 16 về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 1993.	01/01/1994	//
11	05/NQ-HĐND	04/02/1994	NQ HĐND kỳ họp lần thứ 18 khóa VI về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội 1993 và phương hướng nhiệm vụ năm 1994.	01/01/1995	//

12	12/NQ-HĐND	06/5/1994	NQ kỳ họp lần thứ 19 khóa VI về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội quý I và chương trình công tác quý II năm 1994.	01/01/1995	//
13	21/NQ-HĐND	22/7/1994	NQ kỳ họp lần thứ 20 khóa VI về báo cáo tình hình kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 1994.	01/01/1995	//
14	36/NQ-HĐND	25/10/1994	NQ kỳ họp lần thứ 21 khóa VI về báo cáo tổng kết hoạt động HĐND khóa VI và công tác quý IV/1994.	01/01/1995	//
15	40/NQ-HĐND	21/12/1994	NQ về xác nhận tư cách của đại biểu Hội đồng nhân dân của 25 ứng cử viên được trúng cử đại biểu HĐND khóa VII.	01/01/2000	//
16	41/NQ-HĐND	15/12/1994	NQ kỳ họp lần thứ I Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ khóa 7, nhiệm kỳ 1994-1999.	01/01/2000	//
17	03/NQ-HĐND	21/7/1995	NQ kỳ họp lần thứ 3 Hội đồng nhân dân huyện khóa VII.	01/01/1996	//
18	04/NQ-HĐND	21/7/1995	NQ về việc bãi nhiệm tư cách Hội thẩm Tòa án nhân dân huyện.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND
19	29/NQ-HĐND	21/7/1995	NQ kỳ họp lần thứ II Hội đồng nhân dân huyện khóa VII.	01/01/1996	Đương nhiên hết hiệu lực
20	01/NQ.HĐND	02/02/1996	NQ về việc xác định địa giới hành chính huyện Cần Giờ.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

21	02/NQ-HĐND	09/02/1996	NQ kỳ họp lần thứ IV khóa VII về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội 1995 và phương hướng nhiệm vụ năm 1996.	01/01/1997	Đương nhiên hết hiệu lực
22	03/NQ-HĐND	09/02/1996	NQ về chương trình xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học huyện Cần Giờ.	16/01/2009	//
23	04/NQ-HĐND	04/5/1996	NQ kỳ họp lần thứ 5 khóa VII (Kỳ họp bất thường).	01/01/1997	//
24	05/NQ-HĐND	07/8/1996	NQ về phê duyệt quyết toán ngân sách huyện năm 1995 và dự toán ngân sách huyện năm 1996.	01/01/1997	//
25	06/NQ-HĐND	07/8/1996	NQ thông qua đề án quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo huyện đến năm 2000.	01/01/2001	//
26	07/NQ-HĐND	07/8/1996	NQ kỳ họp lần thứ 6 khóa VII về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 1996.	01/01/1997	//
27	01/1997/NQ-HĐ- K.VII	30/01/1997	NQ kỳ họp lần thứ 7 khóa VII về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế-xã hội năm 1996 và phương hướng nhiệm vụ năm 1997.	01/01/1998	//
28	02/1997/NQ-HĐ- K.VII	31/01/1997	NQ về tình hình thực hiện ngân sách năm 1996 và dự toán ngân sách năm 1997.	01/01/1998	//
29	03/1997/NQ- HĐND	23/8/1997	NQ kỳ họp lần thứ 8 khóa VII về báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 1997.	01/01/1998	//

30	04/1997/NQ-HĐND	23/8/1997	NQ về phê duyệt quyết toán ngân sách năm 1996 và điều chỉnh ngân sách huyện năm 1997.	01/01/1998	//
31	05/1997/NQ-HĐND	23/8/1997	NQ thông qua đề án tách, thành lập các ấp thuộc xã huyện Cần Giờ.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
32	01/1998/NQ-HĐ-K.7	02/02/1998	NQ kỳ họp lần thứ 9 khóa VII về báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 1997 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1998.	01/01/1999	Đương nhiên hết hiệu lực
33	02/1998/NQ-HĐVII	09/3/1998	NQ thông qua kết quả bầu cử Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.	01/01/2000	//
34	03/1998/NQ-HĐVII	09/3/1998	NQ thông qua phương án sử dụng kinh phí bồi thường ô nhiễm môi trường và cứu trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 5 ở huyện.	01/01/1999	//
35	04/1998/NQ.HĐ	27/7/1998	NQ kỳ họp lần thứ 11 về kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 1998 và chương trình công tác 6 tháng cuối năm.	01/01/1999	//
36	05/1998/NQ-HĐ	27/7/1998	NQ kỳ họp về tổng quyết toán ngân sách năm 1997 về kế hoạch phân bổ ngân sách năm 1998 và mức bổ sung ngân sách huyện cho ngân sách xã năm 1998.	01/01/1999	//
37	01/1999/NQK7	04/02/1999	NQ kỳ họp lần thứ 12 về thông qua kết quả bầu cử Hội thẩm nhân dân huyện.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

38	02/1999/NQ.K7	04/02/1999	NQ về tình hình kinh tế - xã hội năm 1999 và về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1999.	01/01/2000	Đương nhiên hết hiệu lực
39	03/1999/NQ-HĐND	15/12/1999	NQ xác nhận kết quả bầu cử Thường trực Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII, nhiệm kỳ 1994-2004.	01/01/2005	//
40	04/1999/NQ-HĐND	15/12/1999	NQ xác nhận kết quả bầu cử thành viên Ủy ban nhân dân huyện khóa VIII.	01/01/2005	//
41	05/1999/NQ-HĐND	15/12/1999	NQ kỳ họp lần thứ 1 Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII về xác nhận kết quả bầu cử Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII.	01/01/2005	//
42	06/1999/NQ-HĐND	15/12/1999	NQ về xác nhận kết quả bầu thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII.	01/01/2005	//
43	07/1999/NQ-HĐND	15/12/1999	NQ về xác nhận kết quả bầu các ban của Hội đồng nhân dân huyện.	01/01/2005	//
44	31/NQ.HĐ	05/8/1999	NQ kỳ họp lần thứ 13 Hội đồng nhân dân huyện khóa VII về tổng quyết toán ngân sách năm 1998 và điều chỉnh phân bổ ngân sách năm 1999.	01/01/2000	//
45	32/NQ.HĐ	05/8/1999	NQ kỳ họp lần thứ 13 Hội đồng nhân dân huyện khóa VII về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 1999.	01/01/2000	//
46	33/1999/NQK7	05/8/1999	NQ kỳ họp lần thứ 13 Hội đồng nhân dân huyện khóa 7 về việc thông qua kết quả bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa 7.	01/01/2000	//

47	01/2000/NQ-HĐ	15/02/2000	NQ kỳ họp lần thứ 2 về kinh tế - xã hội năm 1999 và Kế hoạch kinh tế - xã hội, ngân sách năm 2000.	01/01/2001	//
48	02/2000/NQ.HĐND	31/7/2000	NQ kỳ họp lần thứ 3 về đề nghị thành lập thị trấn Cần Thạnh huyện Cần Giờ.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
49	03/2000/NQ-HĐND	31/7/2000	NQ về tình hình kinh tế - xã hội, ngân sách 6 tháng đầu năm và kế hoạch kinh tế - xã hội ngân sách 6 tháng cuối năm 2000.	01/01/2001	Đương nhiên hết hiệu lực
50	04/2000/NQ-HĐND	31/7/2000	NQ về thực hiện nhiệm vụ phổ cập Trung học cơ sở tại huyện Cần Giờ (Giai đoạn 2000-2002).	01/01/2003	//
51	01/2001/NQ-HĐND	17/01/2001	NQ kỳ họp lần thứ 4 thông qua kết quả bầu cử các chức danh Hội đồng nhân dân.	01/01/2005	//
52	02/2001/NQ-HĐND	18/01/2001	NQ về miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ, nhiệm kỳ 1999-2004.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
53	03/2001/NQ-HĐND	19/01/2001	NQ về ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ, nhiệm kỳ 1999-2004.	01/01/2005	Đương nhiên hết hiệu lực
54	04/2001/NQ-HĐND	19/01/2001	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000, kế hoạch 5 năm 2001-2005 tình hình kinh tế - xã hội năm 2000 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2001	01/01/2002	//

55	05/2001/NQ-HĐND	07/8/2001	NQ kỳ họp lần thứ 5 về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, Kế hoạch 6 tháng cuối năm, tổng quyết toán ngân sách năm 2000 và kế hoạch điều chỉnh phân bổ ngân sách năm 2001.	01/01/2002	//
56	06/2001/NQ-HĐND	07/8/2001	NQ về miễn nhiệm Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đối với ông Đoàn Văn Hợp.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
57	07/2001/NQ-HĐND	07/8/2001	NQ về miễn nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đối với ông Hoàng Long Vân.	16/01/2009	//
58	08/2001/NQ-HĐND	07/8/2001	NQ về bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu bổ sung Hội thẩm nhân dân huyện nhiệm kỳ 1999-2004.	01/01/2005	Đương nhiên hết hiệu lực
59	01/2002/NQ-HĐND	18/02/2002	NQ kỳ họp lần thứ 6 về tình hình kinh tế - xã hội ngân sách năm 2001 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngân sách năm 2002.	01/01/2003	//
60	02/2002/NQ-HĐND	31/7/2002	NQ kỳ họp lần thứ 7 về kinh tế - xã hội ngân sách 6 tháng cuối năm.	01/01/2003	//
61	03/2002/NQ.HĐND	31/7/2002	NQ về miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện khóa VIII đối với ông Tạ Quang Vinh.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

62	04/2002/NQ.HĐND	31/7/2002	NQ về thông qua kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân đối với ông Tô Trung Dũng.	01/01/2005	Đương nhiên hết hiệu lực
63	05/2002/NQ.HĐND	26/7/2002	NQ kỳ họp lần thứ 7 về đề nghị công nhận đô thị loại 5 để thành lập thị trấn Cần Thạnh.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
64	01/2003/NQ.HĐND	29/01/2003	NQ kỳ họp lần thứ 8 về tình hình kinh tế - xã hội năm 2002 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003.	01/01/2004	Đương nhiên hết hiệu lực
65	02/2003/NQ.HĐND	29/01/2003	NQ về tình hình thu chi ngân sách năm 2002 và kế hoạch phân bổ ngân sách năm 2003.	01/01/2004	//
66	03/2003/NQ.HĐND	05/8/2003	NQ kỳ họp lần thứ 9 về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2003.	01/01/2004	//
67	04/2003/NQ.HĐND	05/8/2003	NQ kỳ họp về tổng quyết toán ngân sách năm 2002 và điều chỉnh ngân sách năm 2003.	01/01/2004	//
68	05/2003/NQ.HĐND	05/8/2003	NQ kỳ họp về Kế hoạch sử dụng đất năm 2003.	01/01/2004	//
69	06/2003/NQ.HĐND	05/8/2003	NQ kỳ họp về chuyển đổi chức năng hoạt động của Bệnh viện miễn phí Cần Giờ và đổi tên thành Bệnh viện Cần Giờ.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

70	07/2003/NQ.HĐND	12/12/2003	NQ về ngân sách.	01/01/2005	Đương nhiên hết hiệu lực
71	08/2003/NQ.HĐND	12/12/2003	NQ về sử dụng đất năm 2004.	01/01/2005	//
72	09/2003/NQ.HĐND	12/12/2003	NQ về sử dụng đất đến năm 2010.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
73	01/2004/NQ-HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	//
74	02/2004/NQ-HĐND	25/5/2004	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện cho ông Hồ Văn Ngon.	16/01/2009	//
75	03/2004/NQ-HĐND	25/5/2004	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện cho ông Nguyễn Văn Tính.	16/01/2009	//
76	04/2004/NQ-HĐND	25/5/2004	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ông Nguyễn Văn Hưng.	16/01/2009	//
77	05/2004/NQ-HĐND	25/5/2004	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Trưởng, Phó và các ủy viên Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	//

78	06/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Trưởng, phó và các ủy viên Ban Kinh tế xã hội Hội đồng nhân dân huyện.	16/01/2009	//
79	07/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận kết quả bầu cử chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.	16/01/2009	//
80	08/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận kết quả bầu cử chức danh các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.	16/01/2009	//
81	09/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện.	16/01/2009	//
82	10/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận kết quả bầu cử chức danh Thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện	16/01/2009	//
83	11/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về xác nhận kết quả bầu cử chức danh Hội thẩm nhân dân huyện.	16/01/2009	//
84	12/2004/NQ- HĐND	25/5/2004	NQ về kỳ họp lần thứ 1 Hội đồng nhân dân huyện.	16/01/2009	//
85	13/2004/NQ- HĐND	12/8/2004	NQ về ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	//
86	14/2004/NQ- HĐND	12/8/2004	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm.	01/01/2005	Đương nhiên hết hiệu lực

87	15/2004/NQ-HĐND	12/8/2004	NQ về tổng quyết toán ngân sách năm 2003 và điều chỉnh ngân sách năm 2004.	01/01/2005	//
88	16/2004/NQ-HĐND	12/8/2004	NQ về thông qua điều chỉnh quy hoạch chung huyện Cần Giờ đến năm 2020.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
89	17/2004/NQ-HĐND	12/8/2004	NQ về thông qua điều chỉnh các quy hoạch chi tiết 1/2000 các khu dân cư.	16/01/2009	//
90	18/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2004 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2005.	01/01/2006	Đương nhiên hết hiệu lực
91	19/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2004 và dự toán ngân sách năm 2005.	01/01/2006	//
92	20/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2005.	01/01/2006	//
93	21/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ về việc tổ chức thu phí của Bệnh viện Cần Giờ.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
94	22/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ về đầu tư xây dựng và phát triển xã Bình Khánh giai đoạn 2005-2010.	16/01/2009	//

95	23/2004/NQ-HĐND	23/12/2004	NQ thông qua Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện năm 2005.	01/01/2006	Đương nhiên hết hiệu lực
96	24/2005/NQLT	17/62005	NQLT về việc ban hành quy chế phối hợp giữa Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện Cần Giờ, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
97	25/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2005.	01/01/2006	Đương nhiên hết hiệu lực
98	26/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng cuối năm 2005.	01/01/2006	//
99	27/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về tổng quyết toán ngân sách năm 2004 và điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2005.	01/01/2006	//
100	28/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về công tác tiếp dân và giải quyết tranh chấp khiếu nại tố cáo 6 tháng đầu năm.	01/01/2006	//
101	29/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về đầu tư xây dựng và phát triển xã Tam Thôn Hiệp, giai đoạn 2005-2010.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
102	30/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về đầu tư xây dựng và phát triển xã An Thới Đông, giai đoạn 2005-2010.	16/01/2009	//

103	31/2005/NQ-HĐND	28/7/2005	NQ về cho thôi làm đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đối với ông Dương Hồng Đệ.	16/01/2009	//
104	32/2005/NQ-HĐND	16/12/2005	NQ về tình hình thực hiện ngân sách năm 2005 và dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2006.	01/01/2007	Đương nhiên hết hiệu lực
105	33/2005/NQ-HĐND	16/12/2005	NQ về tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2005 và kế hoạch sử dụng đất năm 2006.	01/01/2007	//
106	34/2006/NQ-HĐND	26/01/2006	NQ về tình hình kinh tế- xã hội năm 2005 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2006.	01/01/2007	//
107	35/2006/NQ-HĐND	26/01/2006	NQ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và định hướng sử dụng đất đến năm 2020.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
108	36/2006/NQ-HĐND	26/01/2006	NQ về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện.	01/01/2007	Đương nhiên hết hiệu lực
109	37/2006/NQ-HĐND	22/3/2006	NQ về miễn nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chức vụ chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX đối với ông Hồ Văn Ngon.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
110	38/2006/NQ-HĐND	22/3/2006	NQ về công nhận kết quả bầu chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX đối với bà Nguyễn Thị Kim Dung.	16/01/2009	//

111	39/2006/NQ-HĐND	22/3/2006	NQ về miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX đối với bà Nguyễn Thị Kim Dung.	16/01/2009	//
112	40/2006/NQ-HĐND	22/3/2006	NQ về công nhận kết quả bầu chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đối với ông Đoàn Văn Thu.	16/01/2009	//
113	41/2006/NQ-HĐND	24/7/2006	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2006.	01/01/2007	Đương nhiên hết hiệu lực
114	42/2006/NQ-HĐND	24/7/2006	NQ tổng quyết toán ngân sách năm 2005.	01/01/2007	//
115	43/2006/NQ-HĐND	24/7/2006	NQ điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2006.	01/01/2007	//
116	44/2006/NQ-HĐND	24/7/2006	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
117	45/2006/NQ-HĐND	24/7/2006	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
118	46/2006/NQ-HĐND	31/10/2006	NQ về việc cho thôi làm nhiệm vụ Đại biểu Hội đồng nhân dân và miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	//

119	47/2006/NQ-HĐND	31/10/2006	NQ về phân loại đơn vị hành chính các xã, thị trấn.	16/01/2009	//
120	48/2006/NQ-HĐND	31/10/2006	NQ về nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan Tư pháp.	16/01/2009	//
121	49/2006/NQ-HĐND	31/10/2006	NQ về thông qua kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010.	16/01/2009	//
122	50/2006/NQ-HĐND	26/12/2006	NQ về tình hình thực hiện ngân sách năm 2006 và dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2007.	01/01/2008	Đương nhiên hết hiệu lực
123	51/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về miễn nhiệm Trưởng ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
124	52/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
125	53/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức vụ Trưởng ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
126	54/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2007.	01/01/2008	Đương nhiên hết hiệu lực
127	55/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về quy hoạch các ngành nghề kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar, dịch vụ xoa bóp, cơ sở lưu trú du lịch; cổ động chính trị và quảng cáo ngoài trời trên địa bàn huyện giai đoạn 2006-2010.	16/01/2009	//

128	56/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2006 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2007.	01/01/2008	//
129	57/2006/NQ-HĐND	29/12/2006	NQ về kết quả hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện năm 2006 và Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ năm 2007.	01/01/2008	Đương nhiên hết hiệu lực
130	01/2007/NQ-HĐND	22/5/2007	NQ về miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
131	02/2007/NQ-HĐND	22/5/2007	NQ về miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX, nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	//
132	03/2007/NQ-HĐND	22/5/2007	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
133	04/2007/NQ-HĐND	22/5/2007	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
134	05/2007/NQ-HĐND	26/7/2007	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm và nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2007.	01/01/2008	Đương nhiên hết hiệu lực
135	06/2007/NQ-HĐND	26/7/2007	NQ về tổng quyết toán ngân sách năm 2006 và điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007.	01/01/2008	//
136	07/2007/NQ-HĐND	26/7/2007	NQ về thông qua nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ đến năm 2020.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

137	08/2007/NQ-HĐND	26/7/2007	NQ chuyên đề về công tác xây dựng cơ bản năm 2007.	01/01/2008	Đương nhiên hết hiệu lực
138	09/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về công nhận kết quả bầu cử bổ sung Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ nhiệm kỳ 2004-2009.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
139	10/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về phân loại đơn vị hành chính cấp huyện.	16/01/2009	//
140	11/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006-2010) và định hướng sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cần Giờ.	16/01/2009	//
141	12/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2008.	01/01/2009	Đương nhiên hết hiệu lực
142	13/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về tình hình thực hiện kế hoạch ngân sách năm 2007 và phương án phân bổ ngân sách năm 2008.	01/01/2009	//
143	14/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 và nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008.	01/01/2009	//
144	15/2007/NQ-HĐND	26/12/2007	NQ về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ năm 2008.	01/01/2009	//

145	01/2008/NQ-HĐND	18/3/2008	NQ về thông qua danh mục đăng ký các công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2008 từ nguồn thu ngân sách vượt dự toán.	01/01/2009	//
146	02/2008/NQ-HĐND	18/3/2008	NQ về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	Thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện
147	03/2008/NQ-HĐND	18/3/2008	NQ về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
148	04/2008/NQ-HĐND	18/3/2008	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
149	05/2008/NQ-HĐND	18/3/2008	NQ về công nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khóa IX.	16/01/2009	//
150	06/2008/NQ-HĐND	17/7/2008	NQ về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2008.	01/01/2009	Đương nhiên hết hiệu lực
151	07/2008/NQ-HĐND	17/7/2008	NQ về tổng quyết toán ngân sách năm 2007.	01/01/2009	//
152	08/2008/NQ-HĐND	17/7/2008	NQ về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2008./.	01/01/2009	//

01 QUYẾT ĐỊNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ BAN HÀNH

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
01	03/2009/QĐ-UBND	27/3/2009	QĐ về ban hành Quy định mức sử dụng giá nước cho các nhóm đối tượng sử dụng nước sạch trên địa bàn huyện Cần Giờ.	01/3/2010	Không còn phù hợp với Quyết định số 103/2003/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh giá nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

*** Ghi chú:**

Danh mục này có 153 văn bản, bao gồm:

- 152 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ;
- 01 Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ./.

NGƯỜI LẬP BẢNG

Đỗ Trương Minh Thảo

Cần Giờ, ngày 01 tháng 10 năm 2013

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Sơn

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng